

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.031.566.442	101.679.298.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.246.334.412	5.377.380.670
111	1. Tiền		11.246.334.412	5.377.380.670
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.163.941.702	30.769.289.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.236.114.139	28.492.979.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.145.128.600	2.376.645.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.035.429.756	1.188.796.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.252.730.793)	(1.289.130.793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	77.561.019.294	58.224.278.803
141	1. Hàng tồn kho		77.561.019.294	59.414.020.963
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.189.742.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.060.271.034	7.308.349.284
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	349.171.293	37.239.751
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.710.790.615	6.270.800.407
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.082.633.960	112.591.751.647
220	II. Tài sản cố định		42.031.625.105	47.783.636.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.927.944.571	47.632.455.984
222	- Nguyên giá		215.413.507.281	212.556.507.281
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.485.562.710)	(164.924.051.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	103.680.534	151.180.538
228	- Nguyên giá		375.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.319.466)	(223.819.462)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		326.363.804	285.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		326.363.804	285.454.545
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.549.617.460	64.413.465.497
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.022.921.657	2.886.769.694
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		175.027.591	109.195.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	175.027.591	109.195.083
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.114.200.402	214.271.050.291



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.826.235.906	95.937.971.192
310	I. Nợ ngắn hạn		134.589.735.906	95.701.471.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.725.688.185	38.465.438.206
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	18.698.208.679	2.819.345.531
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.712.911.185	2.496.524.658
314	4. Phải trả người lao động		5.303.168.182	5.602.916.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.607.129.707	454.679.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.030.303	37.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.892.749.340	3.421.950.152
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	49.070.610.612	41.914.787.457
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		576.239.713	488.647.599
330	II. Nợ dài hạn		236.500.000	236.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	236.500.000	236.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.287.964.496	118.333.079.099
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	118.208.655.359	118.253.769.962
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.619.985.213	1.319.985.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.087.816.903	4.035.015.151
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(128.507.889.032)	(126.235.631.020)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		(127.454.843.599)	(138.972.725.401)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(1.053.045.433)	12.737.094.381
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.665.442.744	18.791.101.087
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.114.200.402	214.271.050.291

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2023

TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		244.349.704.811	216.063.373.179	1.299.622.152.014	897.387.277.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		130.632.104	221.518.835	2.931.678.508	2.928.647.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		244.219.072.707	215.841.854.344	1.296.690.473.506	894.458.630.159
4. Giá vốn hàng bán	11		232.425.221.242	204.874.676.655	1.258.700.666.482	859.658.041.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.793.851.465	10.967.177.689	37.989.807.024	34.800.588.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		910.250.291	358.757.045	6.170.598.120	20.971.273.344
7. Chi phí tài chính	22		1.445.615.770	657.851.662	4.580.493.123	3.930.043.249
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		635.418.324	605.617.813	2.529.702.268	3.822.583.510
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		211.164.154	92.110.745	364.036.963	(11.526.190)
9. Chi phí bán hàng	25		3.832.474.806	2.356.541.292	11.734.336.585	7.929.852.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.493.091.643	8.011.874.071	25.247.222.430	23.599.567.179
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.144.083.691	391.778.454	2.962.389.969	20.300.872.330
12. Thu nhập khác	31		1.413.855.219	778.573.974	5.872.038.251	2.463.080.419
13. Chi phí khác	32		1.087.554.866	907.167.948	4.126.077.939	3.318.138.857
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		326.300.353	(128.593.974)	1.745.960.312	(855.058.438)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.470.384.044	263.184.480	4.708.350.281	19.445.813.892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		494.289.215	797.549.053	1.992.837.170	1.736.072.189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		976.094.829	(534.364.573)	2.715.513.111	17.709.741.703
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		114.719.316	(1.994.173.938)	(1.053.045.433)	14.429.197.455
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		861.375.513	1.459.809.365	3.768.558.544	3.280.544.248
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	(89)	(47)	641
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.334.242.670.120	926.053.955.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(601.997.879.611)	(326.989.034.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.269.440.573)	(25.496.737.997)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.691.630.016)	(3.049.240.266)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-1.845.378.716	(1.539.255.703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.079.635.160	9.534.941.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.194.320.913)	(69.677.867.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		640.323.655.451	508.836.761.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.300.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.950.266.252	21.989.470.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.950.266.252	20.688.620.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.348.738.654	47.375.765.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(689.378.394.125)	(569.461.279.871)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(3.375.312.490)	(4.308.399.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(641.404.967.961)	(526.393.914.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		5.868.953.742	3.131.467.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.377.380.670	2.245.913.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		11.246.334.412	5.377.380.670

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2023
Giám đốc
CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA, T. ĐỒNG NAI
Cao Minh Chuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

5600
CỔ
CỔ
BIÊN X
NG SÁ
ĐỒI
V HỒ

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

8120
TY
AN
IAP KH
C PHAN
AI
DONG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	223.432.228	101.967.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.022.902.184	5.275.413.594
	<u>11.246.334.412</u>	<u>5.377.380.670</u>

026
ÔNG
PH
XUẤT
SẢN
ÔNG
10A

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	3.022.921.657
				<u>3.022.921.657</u>
				2.886.769.694

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	35%	35%	61.526.695.803
				<u>61.526.695.803</u>
				-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.597.230.401	-	4.064.847.800	-
Công ty TNHH Neuann Gruppe	9.975.976.630	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hoá Tây Nguyên	6.251.578.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược Minh Hải	-	-	3.351.074.225	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	-	3.088.893.283	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	2.922.842.386	-	2.836.990.122	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	-	-	2.818.554.126	-
CÔNG TY TNHH BIORICH PHARMA	1.544.685.398	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA.	4.172.682.087	-	-	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂM MINH	1.367.639.396	-	-	-
Công Ty CP Dược Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định	2.083.574.162	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	5.138.733.600	-	-	-
CÔNG TY TNHH SX-TM DƯỢC PHẨM THÀNH	1.719.716.250	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	11.461.455.629	(242.758.671)	12.332.620.007	(242.758.671)
	48.236.114.139	(242.758.671)	28.492.979.563	(242.758.671)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.615.110.351	-	5.194.120.223	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd Symed Labs Limited Covalent Laboratories Private Limited AARTI INDUSTRIES LIMITED Công Ty TNHH Thiết Bị Việt Hoàng Anqiu Lu'An Pharmaceutical Co.Ltd Các đối tượng khác	- - - - 592.125.000 550.275.000 408.071.400 594.657.200	- - - - - - - (287.929.950)	1.070.402.000 678.205.000 423.522.000 - - - 204.516.000	- - - - - - - (287.929.950)
	2.145.128.600	(287.929.950)	2.376.645.000	(287.929.950)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng Ký cược, ký quỹ Phải thu tiền điều kém phẩm chất Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	153.553.190 5.000.000 873.756.122 3.120.444	- - (873.756.122) -	162.065.600 5.000.000 873.756.122 147.974.395	- - (873.756.122) -
	1.035.429.756	(873.756.122)	1.188.796.117	(873.756.122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd Kothari Products Singapore Pte Ltd Công ty TNHH Dược phẩm Sangha Công ty Khải Hoàn An	641.525.025 232.231.097 126.237.171 123.000.000	- - - -	641.525.025 232.231.097 126.237.171 123.000.000	- - - -

Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Khác	963.600.000	-	-	-
	2.252.730.793	-	1.289.130.793	-

Ngoài khoản nợ phải thu khó đòi đang theo dõi trên Báo cáo tài chính, Công ty có khoản phát sinh nợ phải thu khó đòi trước khi cổ phần hoá số tiền: 10.888.706.377 đồng, khoản nợ này đã được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá và được Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai giao cho Công ty tiếp tục theo dõi và thu hồi.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.314.139.660	-	18.987.234.337	-
Công cụ, dụng cụ	876.658.445	-	793.394.184	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4.105.136.413	-	9.433.641.895	-
Thành phẩm	18.040.192.048	-	12.595.952.753	(1.189.742.160)
Hàng hoá	17.757.253.306	-	14.680.491.048	-
Hàng gửi đi bán	2.467.639.422	-	2.923.306.746	-
	77.561.019.294	-	59.414.020.963	(1.189.742.160)



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	119.167.417.353	85.733.564.129	6.595.750.291	1.059.775.508	212.556.507.281
- Mua trong năm	-	2.857.000.000	-	-	2.857.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119.167.417.353	88.590.564.129	6.595.750.291	1.059.775.508	215.413.507.281
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.374.531.671	61.767.050.168	5.805.019.180	977.450.278	164.924.051.297
- Khấu hao trong năm	4.080.654.160	4.192.084.742	252.759.228	36.013.283	8.561.511.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.455.185.831	65.959.134.910	6.057.778.408	1.013.463.561	173.485.562.710
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.792.885.682	23.966.513.961	790.731.111	82.325.230	47.632.455.984
Tại ngày cuối kỳ	18.712.231.522	22.631.429.219	537.971.883	46.311.947	41.927.944.571

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 375.000.000 VND và 271.319.466 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 11.875.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	349.171.293	37.239.751
	349.171.293	37.239.751
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.027.591	109.195.083
	175.027.591	109.195.083

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	7.830.900.000	-	7.563.600.000	-
Khs Synchemica Corp.	-	-	4.667.337.120	-
Setodont Pharmaceutical Ltd	-	-	754.024.694	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma	4.216.901.600			
DKSH SINGAPORE PTE LTD	6.290.540.632			
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA MINH THÀNH	1.273.526.604	-		-
SHIJIAZHUANG HUAXU PHARMACEUTIC ALS CO., LTD.	1.771.563.150	-		-
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Benovas	3.638.988.720	-		-
Công ty TNHH MHD.01	1.509.851.700	-		-
Công Ty CN in BB Liksin	202.500.000	-		-
ZHEJIANG JIUZHOU PHARMACEUTIC	1.383.459.000	-		-
Công Ty TNHH Kim Khí HTM	7.115.563.150	-		-

Công Ty CP SGD Hàng hoá VN	2.895.189.419	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	15.596.704.210	-	25.480.476.392	-
	<u>53.725.688.185</u>	<u>-</u>	<u>38.465.438.206</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>103.856.940</u>	<u>103.856.940</u>	<u>116.363.285</u>	<u>116.363.285</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	-	725.224.500
Tổng Công ty Tín Nghĩa	13.862.000.000	
Michael Waring Trading Pty.Ltd	2.090.387.152	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VIỆT UY	427.371.000	
NGUYỄN TUẤN NHẬT	372.570.000	
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150 COPHAVINA	541.050.277	
Công ty TNHH IMSC	416.299.800	1.152.060.764
Các đối tượng khác	988.530.450	942.060.267
	<u>18.698.208.679</u>	<u>2.819.345.531</u>

8/12/2022
TY
ÀN
HẬP K
C PH
AI
ĐC

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp lũy kế		Số đã thực nộp lũy kế		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		3.619.398.593		3.619.398.593		15.327.329.200		15.327.329.200		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		-		-		127.963.483		127.963.483		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126		797.549.053		494.289.215		1.992.837.170		1.845.378.716		1.845.378.716		1.000.309.126		945.007.507	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		6.872.531		103.064.166		56.897.130		498.276.270		498.276.270		-		32.137.511	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		1.692.103.074		1.475.394.096		5.697.366.384		7.238.596.186		8.196.933.093		-		733.766.167	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		2.000.000		-		2.000.000		-		-		2.000.000	
Các loại thuế khác	-		-		-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	1.000.309.126		2.496.524.658		5.694.146.070		9.373.662.107		25.215.267.289		25.998.880.762		1.000.309.126		1.712.911.185	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	0	0
	1.607.129.707	454.679.700
	1.607.129.707	454.679.700

Chi phí phải trả khác

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	13.961.580
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	999.000.000	367.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	374.424.380	309.581.610
Phải trả lãi vay	-	5.715.893
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	-	400.425.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	437.799.317	243.739.859
	<u>3.892.749.340</u>	<u>3.421.950.152</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.500.000	236.500.000
	<u>236.500.000</u>	<u>236.500.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		
	<u></u>	<u></u>

CP
/

18 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		Lũy kế		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	41.914.787.457	41.914.787.457	106.987.806.726	101.965.105.567	696.576.280.803	689.420.457.648	49.070.610.612	49.070.610.612
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	5.848.196.757	5.848.196.757	-	4.652.551.300	106.432.357.601	112.280.554.358	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	34.553.090.700	34.553.090.700	94.637.490.895	86.713.936.524	551.308.998.648	552.631.374.567	33.230.714.781	33.230.714.781
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	1.513.500.000	1.513.500.000	12.350.315.831	10.598.617.743	38.834.924.554	24.508.528.723	15.839.895.831	15.839.895.831
	41.914.787.457	41.914.787.457	106.987.806.726	101.965.105.567	696.576.280.803	689.420.457.648	49.070.610.612	49.070.610.612



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/22058 ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - + Cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa số DNI/22058/CKBL ngày 18/05/2022;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- (2) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200444 ngày 27/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/04/2022;
 - Lãi suất cho vay:
 - VND: Thời hạn nhận nợ dưới 3 tháng : 8,0%/năm; từ 3 tháng đến dưới 6 tháng :9,0%/năm.trên 6 tháng :9,5%/năm.
 - USD: Đối với dư nợ gốc trong hạn: 4,0%/năm.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 05/04/2022.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.230.714.781 VND.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 2021069/HĐTD/QLN ngày 12/07/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021069/HĐHM/QLN ngày 12/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Giới hạn cấp tín dụng: 18.000.000.000 VND.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDNAI ngày 25/08/2009.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.839.895.831 VND.

360
CỔ
CÓ
BIẾN
NG S
ĐỒ
NH C

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	650.047.463	(4.656.700.469)	4.067.054.502	(138.019.076.213)	18.591.186.649	105.632.511.932
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	12.737.094.381	3.280.544.248	16.017.638.629
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	669.937.750	-	(669.937.750)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	637.898.399	(328.517.675)	(309.380.724)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(492.776.513)	(464.071.086)	(956.847.599)
Chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(2.182.533.000)	(2.182.533.000)
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III (2016-2021)	-	-	-	-	(132.355.000)	(124.645.000)	(257.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	225.000.000.000	1.319.985.213	(4.656.700.469)	4.035.015.151	(126.235.631.020)	18.791.101.087	118.253.769.962
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	1.319.985.213	(4.656.700.469)	4.035.015.151	(126.235.631.020)	18.791.101.087	118.253.769.962
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	(1.053.045.433)	3.768.558.544	2.715.513.111
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	2.300.000.000	-	(2.300.000.000)	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.352.801.752	(696.692.902)	(656.108.850)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(522.519.677)	(492.081.637)	(1.014.601.314)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)
Số dư cuối kỳ nay	225.000.000.000	3.619.985.213	(4.656.700.469)	3.087.816.903	(128.507.889.032)	19.665.442.744	118.208.655.359

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.087.816.903	4.035.015.151
	3.087.816.903	4.035.015.151

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
Số dư cuối kỳ	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	79.309.137	79.309.137

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.357,89	991,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.233.552.299	2.233.552.299
	2.233.552.299	2.233.552.299

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	35.333.411.317	32.868.601.750
Doanh thu bán hàng hóa	206.035.757.827	177.474.176.171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.980.535.667	5.720.595.258
	244.349.704.811	216.063.373.179
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	100.768.518	52.490.055.594

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.482.104	39.390.418
Hàng bán bị trả lại	-	181.235.593
Giảm giá hàng bán	46.150.000	892.824
	130.632.104	221.518.835

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.907.654.449	27.054.841.014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	202.957.634.566	174.956.580.581
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.559.932.227	2.863.255.060
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	-
	232.425.221.242	204.874.676.655
Trong đó: Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	471.531.835	4.950.393.213

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.226.380	2.049.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	904.023.911	301.162.292
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	55.545.224
	910.250.291	358.757.045

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	700.719.696	605.617.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	744.896.074	52.233.849
	1.445.615.770	657.851.662
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		52.795.279

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.837.234	29.037.594
Chi phí nhân công	1.241.204.399	1.168.160.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.110.081	56.110.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.957.735	1.076.437.073
Chi phí khác bằng tiền	7.365.357	26.796.311
	3.832.474.806	2.356.541.292

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.529.706	173.241.916
Chi phí nhân công	3.054.021.829	4.545.143.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.975.888	345.632.924
Thuế, phí, lệ phí	1.479.271.005	460.224.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.131.404.870	645.641.517
Chi phí khác bằng tiền	507.888.345	1.841.990.173
	6.493.091.643	8.011.874.071

30 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
--	---	---

	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định,CCDC	-	
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	1.311.133.326	586.890.908
Thu nhập khác	102.721.893	191.683.066
	1.413.855.219	778.573.974

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.366.972
Các khoản bị phạt	13.000.000	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	982.670.270	730.130.251
Chi phí khác	91.884.596	113.670.725
	1.087.554.866	907.167.948

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	494.289.215	797.549.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	494.289.215	797.549.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(549.590.834)	(703.410.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(296.898.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(55.301.619)	(202.760.073)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	114.719.316	(1.994.173.938)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.719.316	(1.994.173.938)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	(89)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.404.773.821	31.169.132.866
Chi phí nhân công	8.968.275.289	9.803.709.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.604.721	1.534.301.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.910.969.497	3.288.709.123
Chi phí khác bằng tiền	597.921.360	1.985.803.064
	43.042.544.688	47.781.656.522

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.246.334.412	-	5.377.380.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.271.543.895	(1.116.514.793)	29.681.775.680	(1.116.514.793)
	60.517.878.307	(1.116.514.793)	35.059.156.350	(1.116.514.793)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	49.070.610.612	41.914.787.457
Phải trả người bán, phải trả khác	57.854.937.525	42.123.888.358
Chi phí phải trả	1.607.129.707	454.679.700
	108.532.677.844	84.493.355.515

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.246.334.412	-	-	11.246.334.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.155.029.102	-	-	48.155.029.102
	<u>59.401.363.514</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.401.363.514</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.377.380.670	-	-	5.377.380.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.565.260.887	-	-	28.565.260.887
	<u>33.942.641.557</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.942.641.557</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	49.070.610.612	-	-	49.070.610.612
Phải trả người bán, phải trả khác	57.618.437.525	236.500.000	-	57.854.937.525
Chi phí phải trả	1.607.129.707	-	-	1.607.129.707
	<u>108.296.177.844</u>	<u>236.500.000</u>	<u>-</u>	<u>108.532.677.844</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	41.914.787.457	-	-	41.914.787.457
Phải trả người bán, phải trả khác	41.887.388.358	236.500.000	-	42.123.888.358

Chi phí phải trả	454.679.700	-	-	454.679.700
	<u>84.256.855.515</u>	<u>236.500.000</u>	<u>-</u>	<u>84.493.355.515</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	106.987.806.726	125.056.094.401
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	101.931.307.354	116.796.909.878

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	100.768.518	52.490.055.594	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	21.990.740	41.641.853.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	2.138.889	1.818.182
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa(Olympic)	Cùng Công ty mẹ		4.786.942.850
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	1.120.371	
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3.310.186	
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		10.472.727
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	4.074.074	
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật	Cùng Công ty mẹ	64.722.221	9.163.636
Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	814.815	
Công ty Cổ phần TM&XD Phước Tân	Cùng Công ty mẹ	1.324.074	
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đô	Cùng Công ty mẹ	1.273.148	
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cùng Công ty mẹ		6.039.804.400
Mua hàng hóa, dịch vụ	471.531.835	4.950.393.213	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	135.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	274.895.427	269.232.632
Công ty CP Dược Đồng Nai	Công ty con		28.426.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	61.636.408	48.158.001
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cùng Công ty mẹ		4.478.376.000
Công ty CP khí dầu mỏ hoá lỏng Tín	Cùng Công ty mẹ		6.200.000
Chi phí lãi vay	-	52.795.279	
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		52.795.279



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.615.110.351	5.194.120.223
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	8.415.000	1.121.077.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	2.125.200	1.818.182
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa(Olympic)	Cùng Công ty mẹ	1.597.230.401	4.065.174.541
Công ty CP Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ		6.050.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	4.048.000	
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	1.149.500	
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đô	Cùng Công ty mẹ	1.306.250	
Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	836.000	
Người mua trả tiền trước		13.862.000.000	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	13.862.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn		103.856.940	116.363.285
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	48.600.000	44.000.000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	44.333.140	54.018.485
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	10.923.800	18.344.800
Phải trả , phải nộp khác		2.081.525.643	2.081.525.643
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.081.525.643	2.081.525.643
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập của Ban Điều Hành		637.830.000	1.728.163.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2023